

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

Số: 16../TB- UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mang Yang, ngày 27 tháng 4 năm 2018

THÔNG BÁO

Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mang Yang.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số: 156/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Gia Lai “Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mang Yang”.

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang thông báo công bố công khai toàn bộ tài liệu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mang Yang tại trụ sở làm việc của UBND huyện. Địa chỉ: đường Trần Phú, thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; tại trang thông tin điện tử của huyện (<http://www.mangyang.gialai.gov.vn>);

- Hồ sơ công bố công khai gồm có:

+ Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Gia Lai;

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

+ Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mang Yang.

- Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn công bố công khai nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mang Yang có liên quan đến các xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

- Giao Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Mang Yang phối hợp đăng tin việc công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mang Yang.

- Các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện căn cứ theo nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được UBND tỉnh phê duyệt, có trách nhiệm tổ chức, thực hiện.

(Đính kèm Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mang Yang).

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang trân trọng công bố, thông báo đến toàn thể đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết. / *nh*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở TN&MT (B/c);
- TT Huyện uỷ (B/c);
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng ban thuộc huyện;
- Đài TTTH huyện, Trang TTĐT huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-KT *lv*



**T/M Ủy ban Nhân dân
Chủ tịch**

Nguyễn Như Phi

ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH GIA LAI

Số: 156 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 16 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mang Yang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang tại Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1019/TTr-STNMT ngày 13 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mang Yang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2018:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Kon Đông	Xã Ayun	Xã Hà Ra	Xã Đăk Yă	Xã Đăk Djang	Xã Lơ Pang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.662,96	1.032,89	8.177,59	17.378,11	3.083,96	4.028,93	15.383,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.127,62	46,26	564,13	471,75	174,75	235,04	359,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.848,14	47,54	564,57	367,28	142,18	221,74	125,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.721,27	103,55	1.518,53	1.409,96	1.347,56	843,21	4.203,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.987,52	432,59	1.251,31	2.431,08	1.353,11	2.428,57	3.810,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.001,84	148,18	1.828,99	6.587,84	71,24	14,87	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.923,96		2.752,16				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.216,91	6,47	261,33	6.477,21	124,99	190,03	7.010,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,91	1,81	0,98	0,26	0,69	2,10	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	674,93	294,03	0,16	0,01	11,62	315,11	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.854,48	638,87	634,00	475,08	601,21	942,08	449,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	950,98	165,95			231,71	504,34	

2.2	Đất an ninh	CAN	3.918,04	6,07	235,96				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,19	3,94	0,50	0,25	1,00	0,50	0,25
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,53	11,84	5,00	1,00	24,00	0,23	4,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.174,31	168,01	86,11	89,70	110,57	160,54	141,17
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,60	3,00	1,60	2,00		1,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.946,44		209,35	235,87	172,55	163,79	163,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	227,64	227,64					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,01	10,95	0,84	0,80	2,68	2,04	1,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,74		10,10		7,15		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,78		0,90	3,00	0,38		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,27	3,74	13,21	6,62	7,86	6,41	16,19
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	23,12		5,70			2,80	4,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,58		0,18	0,05		1,01	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,60		1,60				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,57	2,57					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	810,02	28,52	56,74	72,70	36,11	68,12	87,14
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	453,60		0,59	42,07	2,66		21,25
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	96,46	6,64	5,62	21,02	4,54	16,30	10,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.200,77	16,41	153,97	248,45	17,17	76,12	777,15
4	Đất khu công nghệ cao								
5	Đất khu kinh tế								
6	Đất đô thị		1.688,17	1.688,17					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kon Thup	Xã Đê Ar	Xã Kon Chiêng	Xã Đắk Trôi	Xã Đak Ta Ley	Xã Đak Jơ Ta
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.662,96	5.452,19	19.086,90	6.619,37	4.213,19	7.670,51	8.535,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.127,62	376,62	796,74	611,15	153,50	539,50	799,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.848,14	131,74	210,10	297,94	148,99	528,72	62,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.721,27	1.458,72	3.781,68	1.732,46	1.156,09	957,90	2.207,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.987,52	2.659,88	2.079,10	888,58	1.571,52	1.302,21	779,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.001,84			1.112,58	34,58	1.901,74	1.301,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.923,96					2.171,80	

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.216,91	956,15	12.429,38	2.265,61	1.252,22	796,51	3.446,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,91	0,82			0,28	0,84	1,13
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	674,93			8,99	45,00	0,01	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.854,48	375,68	508,77	625,10	755,54	3.475,36	373,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	950,98	48,98					
2.2	Đất an ninh	CAN	3.918,04	1,00			446,94	3.228,07	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,19	0,50	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,53	5,30	1,00	1,00	9,86	1,00	1,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.174,31	104,32	84,40	43,46	81,41	33,69	70,92
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,60						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.946,44	172,38	317,06	136,11	143,49	73,18	159,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	227,64						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,01	3,68	0,49	0,46	2,12	5,78	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,74		8,49				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,78	1,50					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,27	4,40	6,73	3,73	9,18	3,60	6,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	23,12		6,32			4,30	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,58	0,20	0,02		0,07		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,60						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,57						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	810,02	32,36	74,55	60,19	58,02	117,93	117,64
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	453,60			378,41	0,98	2,64	5,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	96,46	1,06	9,46	1,49	3,22	4,92	12,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.200,77	231,03	446,31	64,56	18,57	112,95	38,08
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		1.688,17						

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Kon Đông	Xã Ayun	Xã Hà Ra	Xã Đăk Yă	Xã Đăk Djang	Xã Lơ Pang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	327,71	97,11	25,99	25,58	13,78	29,44	28,57

1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,91	1,28	0,68	0,08	0,08	0,08	0,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,67	0,36	7,15	4,24	0,36	5,45	9,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	202,93	63,16	18,16	16,28	11,03	21,60	13,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,82	0,03		0,70	0,03	0,03	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	81,38	32,28		4,28	2,28	2,28	5,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,93	2,10		1,63	0,08	-	1,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất cổ di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,70			1,63	0,08		1,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,10	2,10					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kon Thup	Xã Đê Ar	Xã Kon Chiêng	Xã Đăk Trôi	Xã Đăk Ta Ley	Xã Đăk Jơ Ta
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	327,71	42,04	7,80	20,84	9,15	18,48	8,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,91					0,08	

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,67	2,55	1,28	2,19	1,09	1,01	4,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	202,93	16,56	5,52	7,33	8,06	17,35	4,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,82					0,03	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	81,38	22,93	1,00	11,32		0,01	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,93	0,13	-	-	0,73	1,63	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,70				0,73	1,63	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,10						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,13					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Kon Đông	Xã Ayun	Xã Hà Ra	Xã Đăk Yă	Xã Đăk Djărng	Xã Lơ Pang

(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	327,71	97,11	25,99	25,58	13,78	29,44	28,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	2,91	1,28	0,68	0,08	0,08	0,08	0,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/ PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	39,67	0,36	7,15	4,24	0,36	5,45	9,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	202,93	63,16	18,16	16,28	11,03	21,60	13,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN	0,82	0,03		0,70	0,03	0,03	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	81,38	32,28		4,28	2,28	2,28	5,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		100,41				50,11		30,90
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)	100,41				50,11		30,90
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kon Thup	Xã Đê Ar	Xã Kon Chiêng	Xã Đăk Trôi	Xã Đăk Ta Ley	Xã Đăk Jơ Ta
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	327,71	42,04	7,80	20,84	9,15	18,48	8,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	2,91					0,08	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/ PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	39,67	2,55	1,28	2,19	1,09	1,01	4,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	202,93	16,56	5,52	7,33	8,06	17,35	4,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN	0,82					0,03	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	81,38	22,93	1,00	11,32		0,01	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		100,41			19,40			
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)	100,41			19,40			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Kon Đông	Xã Ayun	Xã Hà Ra	Xã Đăk Yă	Xã Đăk Djưăng	Xã Lơ Pang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kon Thụp	Xã Đê Ar	Xã Kon Chiêng	Xã Đăk Trôi	Xã Đak Ta Ley	Xã Đak Jơ Ta
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Mang Yang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Mang Yang; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mang Yang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. *in lala*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Rpả Thuyền